

## VỐN XÃ HỘI, VỐN CON NGƯỜI VÀ MẠNG LƯỚI XÃ HỘI QUA MỘT SỐ NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

Lê Ngọc Hùng\*

Khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến trạng thái đỉnh cao trong xã hội hiện đại thì chính các nhà kinh tế học lại là những người đi đầu nghiên cứu các loại vốn phi kinh tế<sup>1</sup>. Nhà kinh tế học Loury được coi là một trong số những người đầu tiên sử dụng khái niệm “vốn xã hội” (Social Capital) để chỉ những nguồn lực vốn có trong những quan hệ gia đình và các tổ chức xã hội của cộng đồng, có lợi cho sự phát triển trí tuệ và phát triển xã hội của thế hệ trẻ (1977).

Vốn xã hội và vốn người không chỉ có chức năng kinh tế mà còn có chức năng xã hội cần được phân tích kỹ để có thể hiểu rõ mạng lưới xã hội của con người. Do đó, bài viết này tập trung vào làm rõ một số quan niệm về vốn xã hội để từ đó có thể phát triển mô hình tổng hợp về vốn xã hội, vốn người và mạng lưới xã hội, trên cơ sở đó tổng quan một số kết quả nghiên cứu về những khái niệm này ở Việt Nam.

### 1. Đặt vấn đề: Vốn xã hội từ góc độ kinh tế học

Công thức “T-H-T” “chứa đựng toàn bộ bản chất của khái niệm tư bản và có thể diễn đạt thành lời như sau: tư bản là loại tiền (ký hiệu là T) được sử dụng (ví dụ để mua hàng hoá – H) nhằm sản sinh ra tiền (ký hiệu là T’) tức là sinh ra lợi nhuận. Sức mạnh cải biến các quan hệ kinh tế - xã hội của loại vốn này to lớn và sâu sắc đến mức nó được dùng làm tên gọi cho cả một hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử loài người, đó là xã hội “tư bản chủ nghĩa”. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến trạng thái đỉnh cao của nó

trong xã hội hiện đại thì chính các nhà kinh tế học lại là những người đi đầu nghiên cứu các loại vốn phi kinh tế<sup>2</sup>. Ví dụ, Becker nghiên cứu vốn người, North nghiên cứu vai trò của thiết chế và vốn tổ chức, Loury nghiên cứu vốn xã hội, Granoveter nghiên cứu mạng lưới quan hệ xã hội, Williamsons đưa ra khái niệm chi phí giao dịch. Nhà kinh tế học Loury được coi là người đầu tiên vào năm 1977 sử dụng khái niệm “vốn xã hội” (Social Capital) để chỉ những nguồn lực vốn có trong những quan hệ gia đình và cách tổ chức xã hội của cộng đồng mà những quan hệ này có lợi cho sự phát triển trí tuệ và phát triển xã hội của thế hệ trẻ. Như vậy, khái niệm vốn xã hội được sử dụng

\*PGS. TS.; Viện Xã hội học và tâm lý lãnh đạo quản lý. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

<sup>1</sup> Lê Ngọc Hùng. *Xã hội học kinh tế*. Nxb Đại học quốc gia. Hà Nội. 1999. Tr. 45. *Xã hội học kinh tế*. Nxb. Lý luận chính trị. Hà Nội. 2004. Tr. 81.

<sup>2</sup> Lê Ngọc Hùng. *Xã hội học kinh tế*. Nxb Đại học quốc gia. Hà Nội. 1999. Tr. 45. *Xã hội học kinh tế*. Nxb. Lý luận chính trị. Hà Nội. 2004. Tr. 81.

để nhấn mạnh vai trò của quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội như là những nguồn lực xã hội để giảm bớt chi phí giao dịch kinh tế và phát triển vốn con người<sup>3</sup>.

## 2. Thuyết chức năng về vốn xã hội: Quan niệm của Coleman

*Thuyết chức năng.* Dựa vào chức năng luận, nhà xã hội học James Coleman định nghĩa vốn xã hội là các nguồn lực cấu trúc - xã hội mà cá nhân có thể sử dụng như là nguồn vốn tài sản<sup>4</sup>. Như vậy, vốn xã hội có những đặc trưng cơ bản sau đây: thứ nhất nó là một chiều cạnh của cấu trúc xã hội và thứ hai nó hỗ trợ cho hành động nhất định của cá nhân trong phạm vi cấu trúc đó. Một đặc trưng cơ bản của vốn xã hội là nơi trú ngụ của nó không phải ở trong cá nhân mà ở trong cấu trúc của các mối quan hệ giữa người này với người khác<sup>5</sup>. Vốn xã hội không phải là tài sản cá nhân của riêng một người bất kỳ nào mặc dù cá nhân có thể sử dụng như là tài sản cá nhân không trao đổi và chia sẻ cho người khác như đối với vốn tài chính. Ví dụ, chuẩn mực có hiệu lực về an toàn giao thông sẽ làm tăng sự an toàn cho tất cả những ai tham gia giao thông chứ không phải dành riêng cho người đề xuất hay chấp hành chuẩn mực đó.

*So sánh vốn người và vốn xã hội.* Theo Coleman, vốn người được tạo bởi những thay đổi để tạo ra những năng lực, kỹ năng hành động mới ở con người. Tương tự như vậy, vốn xã hội được tạo bởi những

thay đổi có khả năng thúc đẩy hành động trong cấu trúc của các mối quan hệ xã hội. Trong mạng xã hội, vốn người nằm ở các đầu mối và vốn xã hội nằm ở các đường liên hệ, quan hệ giữa các đầu mối.

Vốn xã hội là một khái niệm có thể sử dụng để phân tích định lượng và định tính cấu trúc xã hội, hệ thống xã hội và mạng xã hội.

Vốn xã hội là những giá trị của những yếu tố của mối quan hệ xã hội mà chủ thể có thể sử dụng như là những nguồn lực để thực hiện mục đích nhất định.

Coleman đã chỉ ra một số hình thái của vốn xã hội như sau<sup>6</sup>:

- Lòng tin, sự kỳ vọng, trách nhiệm thể hiện trong quan hệ xã hội và nhờ chúng mà hành động được thực hiện đều là những hình thái của vốn xã hội.

- Thông tin được phát triển và thu-phát trong quan hệ giữa người này với người kia mà nhờ nó hành động được thực hiện cũng là hình thái của vốn xã hội.

- Những chuẩn mực có hiệu lực mà nhờ nó hành động được thực hiện cũng là hình thái của vốn xã hội. Dưới hình thái là những chuẩn mực xã hội, vốn xã hội có thể khuyến khích hoặc kiềm chế hành động. Ví dụ "chuẩn mực khiêm tốn" có thể khiến mọi người ít cời mớ với người khác.

- Quyền uy, uy tín là hình thái của vốn xã hội: khi ta chuyển giao quyền kiểm soát hành động cho một người nhất định có nghĩa là ta đã tạo ra những vốn xã hội cho người đó.

*Chức năng và phi chức năng của vốn xã hội.* Phương pháp tiếp cận chức năng luận của Coleman đòi hỏi phải phân tích

<sup>3</sup> Phạm Thành Nghị - Vũ Hoàng Ngân. *Quản lý nguồn nhân lực ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội. 2004. Tr. 96-118.

<sup>4</sup> James Coleman. *Foundations of Social Theory*. USA: Harvard University Press. 1994. Tr. 302.

<sup>5</sup> James Coleman. *Sđđ*. Tr. 302.

<sup>6</sup> James Coleman. *Sđđ*. Tr. 306-313.

chức năng và phi chức năng của vốn xã hội. Đa số các nghiên cứu tập trung làm rõ mặt tích cực hay chức năng của vốn xã hội. Chỉ một bộ phận nhỏ các nghiên cứu chỉ ra những mặt tiêu cực hay hệ quả bất lợi, phi chức năng của vốn xã hội như sau. Vốn xã hội tạo ra sự ràng buộc bên trong nhóm, tạo ra sự khép kín, đóng cửa và như vậy có thể ngấm hạn chế quan hệ với những người ngoài nhóm. Đồng thời sự khép kín trong nội bộ nhóm có thể ngăn cản các sáng kiến, tạo ra sự ỷ lại tập thể, thiếu năng động. Vốn xã hội có thể thông qua quan hệ xã hội, mạng xã hội kiểm soát quá chặt chẽ các cá nhân và như vậy làm giảm sự tự do, tự chủ và sự riêng tư của cá nhân. Vốn xã hội khép kín trong một nhóm, một cộng đồng cũng có nguy cơ tạo ra sự bình quân chủ nghĩa trong cách ứng xử với con người.

### 3. Thuyết cấu trúc về vốn xã hội: Quan niệm của Bourdieu

Đại diện tiêu biểu nhất của thuyết cấu trúc về vốn xã hội là nhà xã hội học người Pháp Pierre Bourdieu. Khi bàn về "Các hình thức của vốn xã hội"<sup>7</sup>, năm 1983, Bourdieu đã phân biệt vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hoá với tư cách là những hình thức biểu hiện và chuyển hoá của vốn xã hội. Theo Bourdieu, vốn tồn tại dưới hình thức vật chất là vốn kinh tế được đo bằng tiền và tài sản; Vốn tồn tại dưới hình thức phi vật chất là vốn văn hoá được đo bằng vốn người và vốn xã hội được đo bằng các mối quan hệ ràng buộc và các chức danh.

Bourdieu nêu một ví dụ cho thấy sự khác nhau giữa các loại vốn này: để sở hữu một chiếc máy ta cần vốn kinh tế, ví

dụ cần tiền để mua chiếc máy đó, nhưng để sử dụng chiếc máy ta cần vốn văn hoá, ví dụ sự hiểu biết và kỹ năng tức là vốn người vận hành chiếc máy đó. Có thể bổ sung thêm một ý nữa vào ví dụ này là: để trao đổi sản phẩm được làm ra từ chiếc máy đó ta cần quan hệ xã hội tức là cần có vốn xã hội. Theo Bourdieu, các loại vốn này có thể chuyển hoá cho nhau, ví dụ vốn văn hoá có thể chuyển thành vốn người và chuyển thành vốn kinh tế và ngược lại.

Theo Bourdieu, vốn văn hoá tồn tại dưới ba hình thức: một là hình thức lồng ghép dưới dạng các xu hướng tâm trí và năng khiếu, hai là hình thức các sản phẩm văn hoá như máy móc, sách vở, tài liệu và ba là hình thức vật hoá như trình độ giáo dục. Bourdieu định nghĩa "vốn xã hội là tập hợp những nguồn lực thực tế hoặc tiềm tàng gắn liền với việc nắm giữ một mạng lưới bền vững gồm các mối quan hệ quen biết và thừa nhận lẫn nhau ít nhiều được thể chế hoá"<sup>8</sup>.

Vốn xã hội gồm (i) quan hệ xã hội là cái cho phép cá nhân có quyền tiếp cận những nguồn lực thuộc sở hữu của những người cùng nhóm và (ii) những nguồn lực này được đo bằng số lượng và chất lượng. Quy mô của vốn xã hội phụ thuộc vào quy mô của mạng lưới quan hệ xã hội và quy mô của mỗi một loại vốn kinh tế hay vốn văn hoá hoặc vốn biểu tượng mà mỗi người nắm giữ khi quan hệ với nhau. Điều này có nghĩa là, mặc dù vốn xã hội không thể quy đổi hoàn toàn về vốn kinh tế, vốn xã hội khó có thể tồn tại độc lập mà phụ thuộc vào các hình thức tồn tại khác của vốn. Các chức danh, chức vụ mà một

<sup>7</sup> Pierre Bourdieu. *Forms of Capital*. 1983.

<sup>8</sup> Pierre Bourdieu. *Forms of Capital*. 1983. Tr. 248-249.

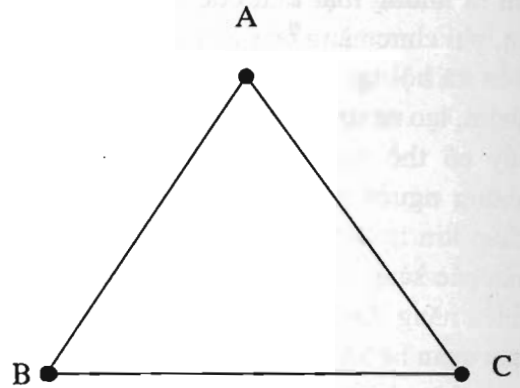
người nắm giữ là các hình thức được thể chế hoá của vốn xã hội. Việc ủy quyền, ủy nhiệm là một cơ chế giao dịch vốn xã hội từ tổ chức sang cá nhân người được ủy quyền, ủy nhiệm.

*Sự chuyển đổi của các loại vốn.* Theo Bourdieu, các loại vốn phi vật chất đều có thể được chuyển đổi từ vốn kinh tế với một sự nỗ lực biến đổi nhất định. Ví dụ, để chuyển đổi vốn kinh tế sang vốn xã hội cần phải đầu tư thời gian và những nỗ lực thể hiện ở sự quan tâm, chú ý, chăm sóc và tạo ra ý nghĩa cho sự trao đổi tiền bạc hay gán ý nghĩa cho những món quà được mua bằng tiền. Lợi nhuận thu được từ sự chuyển hoá này có thể là những gì hữu hình như tiền bạc, hiện vật, hàng hoá và khó nhìn thấy như lòng tin, sự tin cậy, sự hiểu biết lẫn nhau hay cụ thể là những mức độ năng lực, kỹ năng tức là vốn người và nhờ vậy mà có được vị trí nhất định trong tổ chức, tức là vốn xã hội. Vốn xã hội là một trong loại vốn phi kinh tế (vốn văn hoá, vốn con người, vốn biểu tượng) và có thể dẫn tới vốn kinh tế. Qua đó có thể thấy rằng vốn kinh tế xét cho cùng là nguồn gốc của tất cả các loại vốn phi kinh tế và sự chuyển hoá của các loại vốn là cơ chế tái sản xuất ra các loại vốn.

**4. Mô hình tổng hợp về vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội**

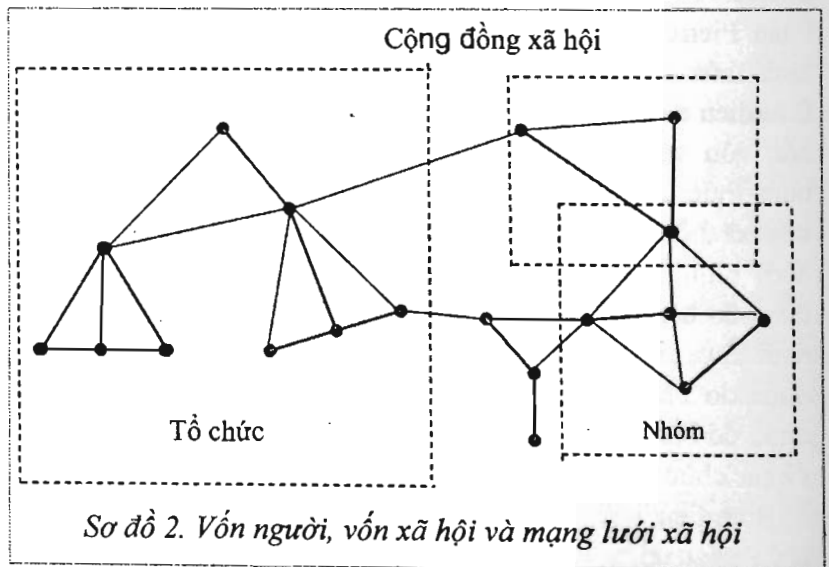
Coleman đã đưa ra cấu trúc mạng lưới ba người dưới dạng một tam giác đều

trong đó vốn con người nằm ở ba đỉnh và vốn xã hội nằm ở ba chiều cạnh của tam giác tức là ở mỗi quan hệ giữa các cá nhân (sơ đồ 1).



Sơ đồ Cấu trúc ba người<sup>9</sup>

Từ cấu trúc đơn giản này chúng ta có thể phát triển thành một cấu trúc tổng hợp mạng lưới xã hội (xem sơ đồ 2). Mô hình tổng hợp cho thấy vốn người là tập hợp các năng lực tồn tại trong mỗi cá nhân, nhóm, tổ chức và thể hiện trong từng đầu mối của các quan hệ xã hội. Vốn xã hội



Sơ đồ 2. Vốn người, vốn xã hội và mạng lưới xã hội

<sup>9</sup> James Coleman. James Coleman. *Foundations of Social Theory*. USA: Harvard University Press. 1994. Tr. 305.

tồn tại trong từng quan hệ giữa các cá nhân, nhóm, tổ chức tức là quan hệ xã hội giữa các đầu mối của mạng lưới xã hội người. Căn cứ vào quy mô của nhóm có thể phân biệt mạng lưới xã hội vi mô với đặc trưng là tập hợp các quan hệ xã hội trong nhóm nhỏ và mạng lưới xã hội vĩ mô dựa vào các quan hệ trong nhóm lớn hay trong cộng đồng xã hội.

**5. Một số phát hiện về vốn xã hội, vốn người và mạng lưới xã hội ở Việt Nam**

*Mạng lưới xã hội của người lao động.* Mạng lưới xã hội của người lao động tự do, cụ thể là của người bán hàng rong và người lao động tự do ở Hà Nội được phát hiện thấy là có xu hướng biến đổi từ mô hình thủ công sang mô hình đồng nghiệp và mô hình thứ bậc<sup>10</sup>.

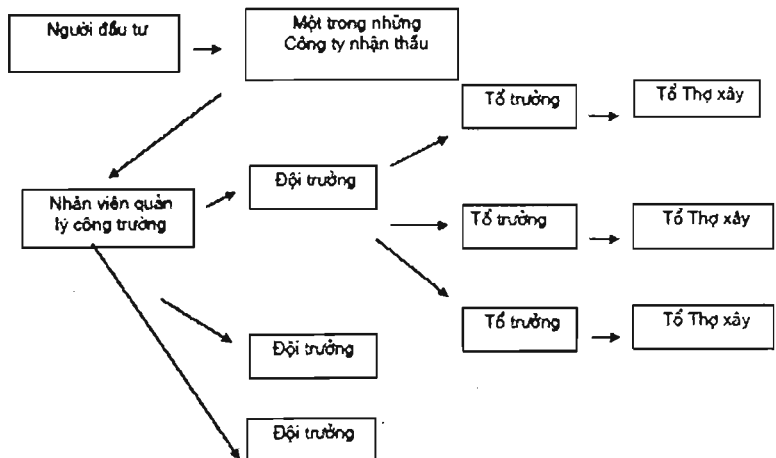
Mạng lưới xã hội thủ công đặc trưng bởi quan hệ chủ-thợ trong phạm vi nhóm nhỏ mà quan hệ này chủ yếu dựa vào mối quan hệ tình cảm (họ hàng, bạn bè, thân quen) giữa người chủ đầu tư và người nhận thầu mà người này thực chất là một nhóm người lao động trong đó có tổ trưởng nhóm và các thành viên quan hệ với nhau theo kiểu “thủ công” vừa chủ-thợ vừa anh em một nhà cùng ăn ở và làm việc với nhau.

Mạng lưới xã hội đồng nghiệp đặc trưng bởi sự xuất hiện nhân

vật trung gian là người nhận thầu, thường là kỹ sư. Người nhận thầu (bên B) từ chủ đầu tư (bên A) và giao thầu cho tổ trưởng tổ lao động (bên B’). Quan hệ giữa người nhận thầu với tổ trưởng trên thực tế là quan hệ đồng nghiệp vì cùng chung mục đích là làm thầu tức là cùng thuộc bên B.

Mạng lưới xã hội thứ bậc có đặc trưng thứ nhất là sự chuyên môn hoá theo thứ bậc trong nhóm nhận thầu (sơ đồ 3). Bên B phân hoá thành công ty nhận thầu, người quản lý việc thực hiện thầu, các đội trưởng và các tổ trưởng, các tổ lao động. Đặc trưng thứ hai của mạng lưới xã hội thứ bậc là sự kết hợp các mối quan hệ chính thức và phi chính thức giữa các cá nhân và các nhóm trong mạng lưới. Ví dụ, công nhân vừa chính thức ký hợp đồng lao động vừa trực tiếp tham gia quan hệ phi chính thức kiểu thân quen với nhau trong tổ lao động.

Vốn xã hội có thể gây ra những rủi ro tức là “phân chức năng” (dysfunctions) trong những điều kiện nhất định. Ví dụ, trong

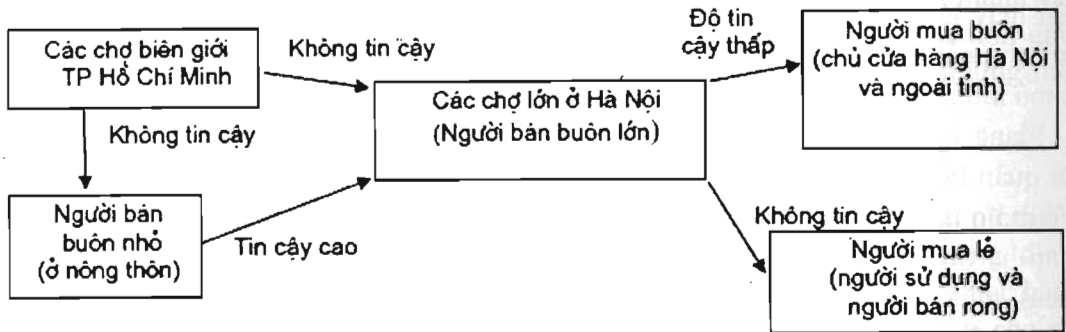


Sơ đồ 3. Mạng quan hệ xã hội thứ bậc<sup>11</sup>

<sup>10</sup> Regina Abrami. “Kinh tế nông thôn - Một số ghi nhận về những mối quan hệ xã hội và nghiên cứu xã hội học về những người lao động và buôn bán hàng rong tại Hà Nội”. Tạp chí Xã hội học. Số 4(60). 1997. Tr. 61.

<sup>11</sup> Regina Abrami. “Kinh tế nông thôn - Một số ghi nhận về những mối quan hệ xã hội và nghiên cứu xã hội học về những người lao động và buôn bán hàng rong tại Hà Nội”. Tạp chí Xã hội học. Số 4(60). 1997. Tr. 61.

lĩnh vực buôn bán, vốn xã hội dựa vào “vốn tín dụng nhỏ” và “mức độ thăm hỏi lẫn nhau” mà không có những thể chế ràng buộc chính thức mà chỉ dựa vào “mức độ tin cậy” cá nhân, không chính thức, vì vậy khi vốn xã hội đó càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng. Ví dụ, khi xảy ra sự cố như cháy chợ Đồng Xuân thì những người có vốn xã hội lớn tức là các quan hệ rộng với mức độ tin cậy cao đồng nghĩa với số tiền nợ nần lớn sẽ bị thiệt hại nhiều hơn so với những người bán hàng rong. Do thiếu tin cậy đối với khách hàng, những người bán hàng rong không bán chịu, không cho nợ và ứng xử kiểu “tiền trao cháo múc” nên vẫn bảo toàn vốn (sơ đồ 4).



Sơ đồ 4. Mạng các quan hệ xã hội với mức độ tin cậy khác nhau<sup>12</sup>

Trên thực tế, vốn xã hội không phải lúc nào cũng là sản phẩm của sự lựa chọn cá nhân mà phụ thuộc vào hợp đồng và giá cả hợp lý và vốn kinh tế, ví dụ “các nhà buôn không có đủ vốn để chịu đựng độ tin cậy cao” và “quan hệ tin cậy cao có thể được áp đặt cho người bán, trong khi quan hệ không tin cậy có thể chỉ là sự lựa chọn của người mua hàng”<sup>13</sup>.

“mạng lưới xã hội” được hiểu là tập hợp các mối liên kết, các mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhóm dân cư, một số tác giả đưa ra khái niệm “mạng lưới di cư” để nhấn mạnh tầm quan trọng của mạng lưới xã hội của những người di cư<sup>15</sup>. Hơn 75% số người di cư được khảo sát cho biết có họ hàng, người thân, bạn bè sinh sống tại nơi chuyển đến và những người thân đó là những đầu mối

<sup>12</sup> Regina Abrami. “Kinh tế nông thôn - Một số ghi nhận về những mối quan hệ xã hội và nghiên cứu xã hội học về những người lao động và buôn bán hàng rong tại Hà Nội”. Tạp chí Xã hội học. Số 4(60). 1997. Tr. 65.

<sup>13</sup> Regina Abrami. *Sđđ*. Tr. 65.

<sup>14</sup> Lê Ngọc Hùng. “Thông tin và doanh nghiệp trong nền kinh tế chuyển đổi”. Tạp chí Xã hội học. Số 4 (64). 1998. Tr. 106-112.

<sup>15</sup> Đặng Nguyên Anh. “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”. Tạp chí Xã hội học. Số 2 (62). 1998. Tr. 17.

thông tin và nguồn hỗ trợ kinh tế-xã hội đối với người di cư<sup>16</sup>. Phụ nữ là người thường đóng vai trò “nội tướng”, “tề gia nội trợ” nên quá trình di cư của phụ nữ phụ thuộc nhiều vào mạng lưới quan hệ gia đình<sup>17</sup>. Các tổ chức kể cả cơ quan chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông đại chúng, tổ chức giới thiệu việc làm, tổ chức ngân hàng đóng vai trò nhỏ bé đối với người dân trong việc quyết định chuyển cư và quá trình sinh kế ở nơi nhập cư. Người di cư chủ yếu sử dụng mạng lưới quan hệ xã hội truyền thống (người nhà, người thân quen, bạn bè) để giao dịch kinh tế như tìm việc làm, vay tiền, gửi tiền về nhà. Câu nói “sây nhà ra thất nghiệp” cho thấy vai trò quan trọng to lớn của gia đình đối với việc di cư và tìm kiếm việc làm ở nơi nhập cư.

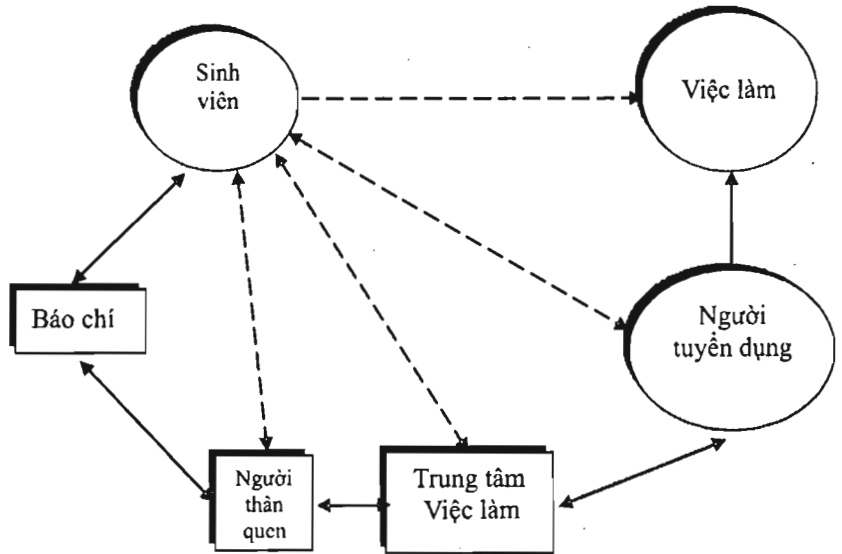
dùng nhiều chiến lược khác nhau để đối phó với đói nghèo trong đó có những chiến lược có thể huỷ hoại sự phát triển bền vững như bắt trẻ em bỏ học. Do đó, các chương trình xoá đói giảm nghèo được đề xuất là cần phải hướng vào hỗ trợ người nghèo về cả vốn tín dụng và đặc biệt là vốn người (ví dụ đào tạo nghề) và vốn xã hội (ví dụ tổ chức các nhóm tiết kiệm và câu lạc bộ) để người nghèo có thể khai thác, phát triển và chuyển hoá các nguồn vốn này họ nhằm cải thiện đời sống.

*Mạng lưới tìm kiếm việc làm của sinh viên.* Trong thời kỳ Đổi mới kinh tế, sinh viên có xu hướng sử dụng mạng lưới hỗn hợp để tìm kiếm việc làm (sơ đồ 5)<sup>19</sup>.

Mạng lưới xã hội kiểu hỗn hợp là sự

*Vai trò của các loại vốn trong xoá đói, giảm nghèo.*

Nghiên cứu định tính với phương pháp phân tích trường hợp và phỏng vấn sâu đã phát hiện thấy hộ gia đình nghèo không chỉ thiếu vốn tài chính, vốn vật chất và vốn tự nhiên mà còn thiếu cả vốn người và vốn xã hội<sup>18</sup>. Người nghèo sử



Sơ đồ 5. Mạng lưới xã hội kiểu hỗn hợp<sup>20</sup>

<sup>16</sup> Đặng Nguyễn Anh. *Sđd.* Tr. 9.

<sup>17</sup> Đặng Nguyễn Anh. *Sđd.* Tr. 19.

<sup>18</sup> Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000: *Việt Nam tấn công nghèo đói*. Hà Nội. 1999. Tr. 105.

<sup>19</sup> Lê Ngọc Hùng. “*Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên*”. Tạp chí *Xã hội học*. Số 2(82). 2003. Tr. 67-75.

<sup>20</sup> Lê Ngọc Hùng. *Sđd.* Tr. 74.

kết hợp mô hình kiểu truyền thống đặc trưng bởi các mối quan hệ gia đình và người thân quen với mô hình kiểu hiện đại đặc trưng bởi mối quan hệ chức năng của cá nhân với các cơ quan, tổ chức và thiết chế chính thức. Sinh viên có ý thức trong việc phát triển vốn người tức là học tập để có tri thức, năng lực chuyên môn nghề nghiệp đồng thời phát triển vốn xã hội thông qua việc tiếp xúc, trao đổi và hợp tác với những cá nhân có vốn người cao, ví dụ thầy cô giáo và vốn xã hội rộng những người sử dụng lao động.

*Vai trò của vốn xã hội trong giao dịch kinh tế.* Trong điều kiện thị trường vốn tín dụng chưa phát triển, các doanh nghiệp gia đình dựa chủ yếu vào nguồn vốn xã hội từ mạng lưới xã hội gia đình, người thân và bạn bè để huy động vốn kinh tế. Vốn xã hội dưới dạng trách nhiệm, lòng tin giữa các thành viên gia đình và mối quan hệ thân quen với các cá nhân trong các cơ quan chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có thể giúp giảm chi phí giao dịch kinh tế cho các doanh nghiệp gia đình và tăng cường khả năng huy động nguồn lao động khi cần thiết. Tuy nhiên, vốn xã hội trong trường hợp này có thể gây phản chức năng hay rủi ro cao do phát sinh chi phí cơ hội và làm giảm triển vọng của thế hệ tương lai, ví dụ như trong trường hợp huy động lao động trẻ em<sup>21</sup>.

*Cách thức sử dụng vốn xã hội của người nông dân.* Hơn 93% số hộ được khảo sát ở ven đô Hà Nội có người tham

gia các tổ chức xã hội ở địa phương và trung bình mỗi hộ có 1,6 người tham gia những tổ chức xã hội như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh<sup>22,23</sup>. Hộ gia đình nào có nhiều thành viên tham gia các tổ chức xã hội, tức là nhiều vốn xã hội thì thường có mức thu nhập cao hơn những hộ có ít vốn xã hội. Đô thị hoá có xu hướng phá vỡ các cấu trúc của mạng lưới xã hội truyền thống và buộc người nông dân phải tham gia vào các quan hệ xã hội mới ở ngoài làng, xã để tìm thu thập thông tin, tìm việc làm và nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp một cách phù hợp. Vốn xã hội đã có sẵn trong quan hệ gia đình, dòng họ, bạn bè và các tổ chức xã hội ở nông thôn có khả năng giảm chi phí giao dịch khi tạo dựng những mạng lưới xã hội mới nhằm tìm ra sinh kế phù hợp. Khi mà nguồn vốn tự nhiên như đất đai bị thu hẹp do đô thị hoá thì người nông dân có xu hướng tìm cách đầu tư và khai thác vốn xã hội và vốn người gồm “kiến thức khoa học, công nghệ và kỹ thuật sản xuất, tay nghề chuyên môn”.

## 6. Một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu ở Việt Nam

Khái niệm vốn xã hội được quan tâm nghiên cứu mạnh đến mức Tạp chí *Tia Sáng* và *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* đã phối hợp tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học chuyên đề về “*Vốn xã hội trong phát triển*” vào cuối tháng 5/2006 tại TP.Hồ Chí Minh. Các báo cáo tham luận cho thấy vốn xã hội của người Việt

<sup>21</sup> Nguyễn Quý Thanh. “*Sử dụng vốn xã hội trong giao dịch kinh tế trong gia đình. So sánh gia đình Việt Nam và gia đình Hàn Quốc*”. Tạp chí *Xã hội học*. Số 2(90). 2005. Tr. 119.

<sup>22</sup> Nguyễn Duy Thắng. “*Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hoá*”. Tạp chí *Xã hội học*. Số 4 (100). 2007. Tr. 41.

<sup>23</sup> Nguyễn Duy Thắng. *Sdd*.



có vai trò hỗ trợ cho giao dịch kinh tế nhưng cũng chứa đựng những yếu tố có thể cản trở sự phát triển kinh tế, ví dụ như trong trường hợp lợi dụng quan hệ thân quen để tuồn các nguồn lực của nhà nước cho công ty của người thân quen.

Các nghiên cứu hiện có về vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội ở Việt Nam hiện nay đã phát hiện ra một điều quan trọng sau đây.

Người Việt quan tâm gây dựng vốn xã hội và duy trì các quan hệ xã hội không chỉ trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày mà trong hoạt động buôn bán, sản xuất kinh doanh, xây dựng, di cư, xoá đói giảm nghèo, tìm việc làm, khởi nghiệp và vận hành doanh nghiệp. Vốn xã hội và quan hệ xã hội có chức năng nâng cao khả năng tìm kiếm và huy động các nguồn lực kinh tế, cung cấp thông tin, đồng thời có phần chức năng như hạn chế việc mở rộng quan hệ xã hội, gây nghi ngờ đối với người ngoài mạng lưới xã hội và gây khó khăn cho việc chuyển hoá giữa các loại vốn với nhau.

Tương tự như ở những nước phương Đông khác<sup>24</sup>, người Việt thường đầu tư phát triển vốn xã hội trong quan hệ gia đình, dòng họ và người thân quen tức là trong nhóm nhỏ, cộng đồng nhỏ. Điều này có thể phù hợp với lối sản xuất tiểu nông, tự túc và phân tán nhưng khó có thể thích nghi với yêu cầu sản xuất công nghiệp theo cơ chế thị trường.

Căn cứ vào mối quan hệ của các loại vốn kinh tế, vốn người và vốn xã hội mà người Việt có các chiến lược ứng xử

khác nhau: nhóm có vốn người cao thường có xu hướng đầu tư phát triển vốn người và mở rộng mạng lưới xã hội với sự tham gia của các đầu mối chuyên môn, chuyên nghiệp để đảm bảo duy trì và phát triển vốn người cùng các nguồn vốn khác một cách bền vững. Trong khi đó, những cá nhân có vốn người thấp thường chỉ giới hạn quan hệ xã hội trong phạm vi gia đình và người thân quen, còn đối với người khác thì tỏ ra ít tin cậy và ứng xử thiếu tầm chiến lược theo kiểu tiền trao cháo múc.

Cùng với sự nghèo đói về vốn vật chất, vốn kinh tế và vốn tự nhiên, sự yếu kém về vốn người và phạm vi hạn hẹp của nguồn vốn xã hội có khả năng làm tăng nguy cơ đói nghèo và thúc đẩy việc sử dụng những chiến lược sinh kế, ví dụ như bắt trẻ em bỏ học sớm, gây tổn hại cho sự phát triển bền vững.

Vốn người của thế hệ cha mẹ ở nông thôn chủ yếu bao gồm một trình độ học vấn tối thiểu (như tiểu học đối với người nông dân) và kỹ năng lao động giản đơn đặc trưng cho nghề nông truyền thống. Những năm gần đây, dưới tác động của các yêu cầu từ phía công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá và nhất là kinh tế thị trường, vốn người ngày càng được nhiều cá nhân, gia đình quan tâm phát triển bằng cách đầu tư cho giáo dục-đào tạo bậc cao (trung học phổ thông, cao đẳng, đại học) để có việc làm và thu nhập ổn định.

Vốn xã hội và quan hệ xã hội của người Việt đang biến đổi từ mô hình mạng lưới xã hội kiểu truyền thống sang kiểu hiện đại, từ mạng lưới xã hội đồng đẳng, đơn giản sang mạng lưới xã hội phân tầng, phức tạp. Tuy nhiên, sự biến

<sup>24</sup> Francis Fukuyama. "Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai". Tạp chí Xã hội học. Số 4 (84). 2003. Tr. 90-98.

đôi vốn xã hội và quan hệ xã hội diễn ra chậm chạp do thói quen và những truyền thống văn hoá lâu đời của người dân. Do đó, một sự biến đổi nhanh chóng và vững chắc phụ thuộc nhiều vào chính sách phát triển kinh tế-xã hội và môi trường pháp lý và các thiết chế thúc đẩy sự hợp tác trên cơ sở lòng tin, sự tin cậy và trách nhiệm lẫn nhau trong phạm vi toàn xã hội dưới tác động của hội nhập kinh tế thế giới và toàn cầu hoá.

Qua đó có thể thấy, nhóm vấn đề thứ nhất cần tiếp tục nghiên cứu sẽ là chức năng và phân chức năng của các loại vốn phi kinh tế đối với sự tăng trưởng và phát triển bền vững, cụ thể ở đây là “tính hai mặt”<sup>25</sup> tích cực và tiêu cực của vốn xã hội đối với cá nhân và xã hội. Nhóm vấn đề thứ hai là nghiên cứu

cơ chế xây dựng và chuyển hoá các loại vốn kinh tế, vốn người, vốn xã hội trong đó việc đầu tư vào phát triển vốn người là một lựa chọn ưu tiên hàng đầu.

Cả hai nhóm vấn đề này cần được xem xét từ nhiều góc độ khoa học như xã hội học, kinh tế học, tâm lý học, nhân học theo lát cắt ngang và lát cắt dọc cũng như nghiên cứu so sánh trong nước và so sánh quốc tế. Các vấn đề nghiên cứu nói trên cần được xem xét trong khung cảnh của mạng lưới xã hội cụ thể là xã hội Việt Nam hiện nay đang trải qua thời kỳ quá độ “kép” từ xã hội nông nghiệp truyền thống sang xã hội công nghiệp hiện đại và từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

<sup>25</sup>Alexandro Portes. *Vốn xã hội: nguồn gốc và những sự áp dụng nó trong xã hội học hiện đại*. Tạp chí Xã hội học. Số 4(84). 2003. tr. 99-109.